

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**
Địa chỉ: **02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định**
Kỳ báo cáo: **Quý I năm 2015**

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 04 Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.659.926.646	164.551.821.551
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v01	85.342.355.243	63.972.749.125
1	Tiền	111		10.630.635.243	6.172.749.125
2	Các khoản tương đương tiền	112		74.711.720.000	57.800.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	v02	17.200.000.000	17.200.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.200.000.000	17.200.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.378.484.815	75.949.849.217
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.807.061.501	67.542.251.610
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.728.148.190	3.108.560.025
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	v03	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		4.348.333.334	8.804.095.792
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.505.058.210)	(3.505.058.210)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		6.915.044.770	6.319.290.122
1	Hàng tồn kho	141	v04	6.915.044.770	6.319.290.122
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.824.041.818	1.109.933.087
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.622.659.404	847.870.171
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	v05	17.549.394	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		183.833.020	262.062.916
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.354.950.648	311.630.317.181
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	v06	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	v07	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		271.551.415.682	282.700.685.924
1	Tài sản cố định hữu hình	221	v08	268.656.557.959	279.560.007.982
	Nguyên giá	222		846.749.907.811	842.542.584.719
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(578.093.349.852)	(562.982.576.737)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	v09	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	v10	2.894.857.723	3.140.677.942
	Nguyên giá	228		6.105.184.936	6.105.184.936
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.210.327.213)	(2.964.506.994)
III.	Bất động sản đầu tư	230	v12	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.058.352.540	1.178.480.729
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.058.352.540	1.178.480.729
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.075.920.000	27.075.920.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	253	v13	27.075.920.000	27.075.920.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		669.262.426	675.230.528
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	v14	474.062.426	668.030.528
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v21	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		195.200.000	7.200.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		499.014.877.294	476.182.138.732

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300	49.422.873.161	34.372.091.549	
I.	Nợ ngắn hạn	310	49.422.873.161	34.372.091.549	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	v15	6.552.744.047	3.800.114.693
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.969.948.530	1.212.381.251
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.306.323.499	2.400.149.153
4	Phải trả người lao động	314	v16	23.977.350.146	9.061.114.548
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.806.622.431	10.836.529.603
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	v17	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	v18	446.875.568	4.863.451.918
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.363.008.940	2.198.350.383
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	v19	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	v20	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	449.592.004.133	441.810.047.183	
I.	Vốn chủ sở hữu	410	449.592.004.133	441.810.047.183	
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	v22	404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.492.504.133	37.710.547.183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.710.547.183	2.606.468.679
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.781.956.950	35.104.078.504
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1	Nguồn kinh phí	432			-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	v23		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	600			499.014.877.294	476.182.138.732

Người lập
(Ghi họ tên)

Le Minh

Kế toán trưởng
(Ghi họ tên)

Le Minh

Tổng giám đốc
(Ghi họ tên)



Le Minh Tiến

LÊ MINH TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		112.875.023.790	118.230.948.993	112.875.023.790	118.230.948.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		158.089.983	153.616.643	158.089.983	153.616.643
- Chiết khấu thương mại	3		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	4		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	5		158.089.983	153.616.643	158.089.983	153.616.643
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6		-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.716.933.807	118.077.332.350	112.716.933.807	118.077.332.350
4. Giá vốn hàng bán	11		89.533.207.891	94.580.712.800	89.533.207.891	94.580.712.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.183.725.916	23.496.619.550	23.183.725.916	23.496.619.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		572.447.419	372.561.521	572.447.419	372.561.521
7. Chi phí tài chính	22		101.266.781	47	101.266.781	47
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		3.391.639.380	4.069.200.957	3.391.639.380	4.069.200.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.643.316.998	9.250.659.121	10.643.316.998	9.250.659.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		9.619.950.176	10.549.320.946	9.619.950.176	10.549.320.946
11. Thu nhập khác	31		356.917.709	1.117.801.546	356.917.709	1.117.801.546
12. Chi phí khác	32		-	578.479.179	-	578.479.179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		356.917.709	539.322.367	356.917.709	539.322.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.976.867.885	11.088.643.313	9.976.867.885	11.088.643.313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.194.910.935	2.439.501.529	2.194.910.935	2.439.501.529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.781.956.950	8.649.141.784	7.781.956.950	8.649.141.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		193	214	193	214
Trong đó	6000		-	-	-	-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	6001		-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6002		193	214	193	214
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71		-	-	-	-

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2015

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(kí, họ tên)

(Handwritten signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(kí họ tên)

(Handwritten signature)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(kí, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

LÊ MINH TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		9.976.867.885	44.817.441.783
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9	15.356.593.334	60.056.547.009
-	Các khoản dự phòng	03		-	1.990.456.794
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3		(83.373.396)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.1	(1.739.264.032)	(4.250.590.420)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.594.197.187	102.530.481.770
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.212.843.623)	(2.607.785.673)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	(595.754.648)	(2.881.323.889)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.398.980.341	(27.320.713.910)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.580.821.131)	174.335.509
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.16	(1.886.221.137)	(8.698.245.078)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VII.2		291.911.199
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	1.739.264.032	(1.960.016.666)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.456.801.021	59.528.643.262
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9, 10	(4.087.194.903)	(19.612.699.441)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			310.130.909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7.608.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.608.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3.574.387.765
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.087.194.903)	(27.228.180.767)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.369.606.118	32.300.462.495
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	63.972.749.125	31.674.673.767
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2.387.137)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	85.342.355.243	63.972.749.125

Ngày 10 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, Họ tên)

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, Họ tên)

(Chữ ký)



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ MINH TIẾN

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn
Mã Số Thuế: 4100258793

Mẫu số: B 09 – DNN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hàng Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009, và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 01/11/2013.

- Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500.000 đồng.

+ Nhà nước nắm giữ : 75,01% vốn điều lệ

+ Nhà đầu tư khác nước nắm giữ : 24,99% vốn điều lệ

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần 40.409.950 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xi Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xi Nghiệp xây dựng Công Trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xi Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so

sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12/2015: VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (dưới 12 tháng) và trả trước dài hạn (từ 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã xử dụng trong kỳ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: đồng việt nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	330.024.795	567.125.855
- Tiền gửi ngân hàng	10.300.610.448	5.605.323.170
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10.630.635.243	6.172.749.125

02- Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	91.911.720.000	91.911.720.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Năm nay			Năm trước		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.807.061.501		67.542.251.610	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.348.333.334		8.804.095.792	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	4.348.333.334	0	8.804.095.792	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	4.979.722.776		5.173.224.879	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.635.680.808		705.221.104	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	299.641.186		440.844.139	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	6.915.044.770	0	6.319.290.122	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)		1.058.352.540		1.178.480.729
- Mua sắm;				
- XDGB;				
- Bãi cont số 06		144.090.000		
- Nâng cấp, mở rộng kho hàng 09		169.546.358		
- Nâng cấp phần mềm khai thác container STOS		718.928.000		
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	538.455.211.792	11.491.308.726	290.953.699.891	1.642.364.310	0	842.542.584.719
- Mua trong năm		586.363.636				586.363.636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.535.386.364		85.573.092			3.620.959.456
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	541.990.598.156	12.077.672.362	291.039.272.983	1.642.364.310	0	846.749.907.811
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	374.152.876.759	5.027.613.969	182.518.203.990	1.283.882.019	0	562.982.576.737
- Khấu hao trong năm	8.823.597.195	427.543.895	5.872.508.205	34.655.400		15.158.304.695
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				-47.531.580		-47.531.580
Số dư cuối năm	382.976.473.954	5.455.157.864	188.390.712.195	1.271.005.839	0	578.093.349.852
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	164.302.335.033	6.463.694.757	108.435.495.901	358.482.291	0	279.560.007.982
- Tại ngày cuối năm	159.014.124.202	6.622.514.498	102.648.560.788	371.358.471	0	268.656.557.959

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				6.105.184.936		6.105.184.936
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	6.105.184.936	0	6.105.184.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.964.506.994		2.964.506.994
- Khấu hao trong năm				245.820.219		245.820.219
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	3.210.327.213	0	3.210.327.213
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	3.140.677.942	0	3.140.677.942
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	2.894.857.723	0	2.894.857.723

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tặng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc

12. Tăng, giảm bất động sản đầu

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.622.659.404	847.870.171
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.622.659.404	847.870.171
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	474.062.426	668.030.528
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	474.062.426	668.030.528
Cộng	5.096.721.830	1.515.900.699

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	183.833.020	262.062.916

Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí		188.000.000
Tạm ứng cán bộ nhân viên	118.000.000	74.062.916
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	65.833.020	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	195.200.000	7.200.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải	6.200.000	6.200.000
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	188.000.000	
Cộng	379.033.020	269.262.916

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.552.744.047	6.552.744.047	3.800.114.693	3.800.114.693
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định	3.087.530.050	3.087.530.050	3.472.978.520	3.472.978.520
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.738.284.254	2.738.284.254		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	6.552.744.047	6.552.744.047	3.800.114.693	3.800.114.693

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
--	--	--	--	--

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	185.143.954	3.125.145.173	2.123.745.543	1.186.543.584
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.886.090.117	2.194.910.935	1.886.221.137	2.194.779.915
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	-	1.925.000.000	-	1.925.000.000
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	6.000.000	6.000.000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác - Trước bạ	-	-	-	-

12. Các loại thuế khác - Thu nhập cá nhân	328.915.082	1.703.795.539	2.050.260.015	(17.549.394)
Cộng	2.400.149.153	8.954.851.647	6.066.226.695	5.288.774.105
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác;	9.806.622.431	10.836.529.603
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	0	0
- Kinh phí công đoàn;	158.830.410	238.925.587
- Bảo hiểm xã hội;	233.457.558	338.493.914
- Bảo hiểm y tế;	0	62.100
- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	41.200
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	54.587.600	4.284.929.116
Cộng	448.875.568	4.863.451.917

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		

20. Doanh thu chưa thực	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo	Năm nay			Năm trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền					
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc					
- Số lượng từng loại trái phiếu					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền					
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;					
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.					
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đã					
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu					
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:					
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000						2.606.468.679		406.705.968.679
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							35.104.078.504		35.104.078.504
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	0	0	0	0	0	37.710.547.183	0	441.810.047.183
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.781.956.950		7.781.956.950
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	404.099.500.000	0	0	0	0	0	45.492.504.133	0	449.592.004.133

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014 là 6,5%:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2014 là 6,5%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Cuối năm	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- Tài sản không cần dùng chờ bán giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc		81.729.332	81.729.332	-
Nhà ở 9 gian	1981	15.565.000	15.565.000	-

Nhà ở 12 gian	1981	31.130.000	31.130.000	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31.811.200	31.811.200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785.948	2.785.948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437.184	437.184	-
Cộng		81.729.332	81.729.332	-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ (tính theo nguyên tệ). Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Diễn giải	Loại ngoại tệ	Năm nay	Năm trước	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	22.479,40	1.111,33	

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý;
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	13.617.249.848	41.620.994.929
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	99.257.773.942	449.042.109.237
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	112.875.023.790	490.663.104.166
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(158.089.983)	(366.095.659)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		(73.729.144)
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(158.089.983)	(792.366.515)
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	13.268.323.958	51.329.293.474
+ Giá vốn của hoạt động nội bộ	7.592.041.858	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	76.264.683.933	344.058.573.180
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	89.533.207.691	395.387.866.654
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lợi tiền gửi, tiền cho vay	572.447.419	3.058.540.344
- Lợi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1.056.367.548
- Lợi chênh lệch tỷ giá;		331.459.175
- Lợi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	572.447.419	4.446.367.067
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	75.983.721	277.319.747
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	25.283.060	33.578.173
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	101.266.781	310.897.920

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		310.130.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	356.917.709	3.305.353.976
Cộng	356.917.709	3.615.484.885

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		6.523.810
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		61.059.658
- Các khoản khác.		1.374.754.900
Cộng	0	1.442.338.368

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.843.316.998	42.660.349.834
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	5.013.154.892	
+ Chi phí Tiền thuê đất	1.925.000.000	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.705.162.106	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.391.639.380	13.239.965.900
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	2.054.180.423	
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị	470.769.091	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	866.689.866	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	14.034.956.378	55.900.315.734

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6.096.614.272	32.961.458.443
- Chi phí nhân công;	35.261.320.579	141.541.895.091
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.356.593.334	60.056.547.009
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	30.448.701.275	155.978.674.339
- Chi phí khác bằng tiền.	3.136.610.851	9.420.314.032
Cộng	90.299.840.311	399.958.888.914

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.194.910.935	9.713.363.279
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.194.910.935	9.713.363.279

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

A -Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi tiêu	đơn vị tính	Kế hoạch	Quý I/2015	Luỹ kế năm 2015	Năm 2014	Tỷ lệ	
						KH 2015	Năm 2014
1.Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	7.200.000.000	1.817.893	1.817.893	7.005.789	0,03%	25,9%
Tổng Doanh thu, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	535.000.000.000	121.238.340.793	121.238.340.793	532.492.316.419	22,66%	22,8%
2.Doanh thu	đồng	535.000.000.000	120.308.975.665	120.308.975.665	524.803.060.023	22,49%	22,9%
2.1.Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	535.000.000.000	112.716.933.807	112.716.933.807	489.797.008.507	21,07%	23,0%
Sản xuất chính	đồng		104.572.599.367	104.572.599.367	448.420.955.760		
Bốc xếp kho bãi	đồng		59.512.853.454	59.512.853.454	245.716.986.836		
Cầu phí	đồng		3.282.767.103	3.282.767.103	17.882.212.929		
Hỗ Trợ	đồng		7.503.443.262	7.503.443.262	33.048.583.156		
Cước hạ Tầng	đồng		10.202.790.421	10.202.790.421	37.034.639.428		
Dịch vụ cỡi buộc dây	đồng		1.702.527.273	1.702.527.273	5.763.836.365		
Đóng gói	đồng		418.455.664	418.455.664	1.443.690.578		
Trạm cân	đồng		3.300.000	3.300.000	45.491.748		
Doanh thu khác	đồng		1.578.644.487	1.578.644.487	5.781.575.560		
DVTH Vận tải bộ	đồng		1.093.884.035	1.093.884.035	1.681.909.535		
DVTH Vận tải thủy	đồng		13.569.792.323	13.569.792.323	67.007.806.457		
Sửa chữa XD công trình ngoài	đồng		4.632.405.255	4.632.405.255	26.032.759.340		
Cơ khí Sửa chữa ngoài	đồng		11.818.182	11.818.182	1.081.671.710		
Sản xuất phụ	đồng		1.059.917.908	1.059.917.908	3.899.792.118		
Nước Ngọt XNDV	đồng		8.144.334.440	8.144.334.440	41.376.052.747		
Xăng Dầu	đồng		229.819.527	229.819.527	960.273.759		
Môi giới	đồng		7.907.204.168	7.907.204.168	40.351.736.505		
2.2.Doanh Thu Nội Bộ	đồng		7.310.745	7.310.745	64.042.483		22%
Xăng Dầu	đồng		7.592.041.858	7.592.041.858	35.006.051.516		
Vận chuyển bộ	đồng		4.928.175.822	4.928.175.822	21.867.838.485		
Sửa chữa XD công trình	đồng		944.710.149	944.710.149	6.737.593.941		
Sửa chữa cơ khí	đồng		737.468.296	737.468.296	1.631.480.049		
3.Các khoản thu nhập khác	đồng		981.687.591	981.687.591	4.769.139.041		
TNHĐ TC	đồng		929.365.128	929.365.128	7.689.256.396		
Thu nhập khác	đồng		572.447.419	572.447.419	4.073.771.511		
4. Lợi Nhuận	đồng	58.000.000.000	356.917.709	356.917.709	3.615.484.885	17%	22%
Sản xuất chính	đồng		9.976.867.885	9.976.867.885	44.817.441.783		
Bốc xếp kho bãi	đồng		1.524.812.318	1.524.812.318	5.952.090.375		
Cầu phí	đồng		2.065.385.560	2.065.385.560	9.701.530.235		
Hỗ Trợ	đồng		1.229.874.208	1.229.874.208	8.819.622.029		
Trạm cân	đồng		2.652.049.775	2.652.049.775	7.685.275.518		
Đóng gói	đồng		615.132.258	615.132.258	3.345.912.292		
Cước hạ Tầng	đồng		2.188.071	2.188.071	(425.154.746)		
Dịch vụ cỡi buộc dây	đồng		507.666.493	507.666.493	3.013.511.042		
DVTH Vận tải	đồng		155.743.908	155.743.908	943.582.987		
Sửa chữa XD công trình	đồng		85.231.716	85.231.716	1.395.729.512		
Sửa chữa cơ khí	đồng		(137.076.900)	(137.076.900)	(1.629.244.523)		
Nước Ngọt	đồng		175.270.291	175.270.291	(876.365.601)		
Xăng Dầu	đồng		47.719.143	47.719.143	237.561.975		
Doanh thu khác	đồng		83.557.755	83.557.755	638.333.002		
TNHĐ TC	đồng		566.057.755	566.057.755	79.037.578		
Thu nhập khác	đồng		(75.235.849)	(75.235.849)	3.812.546.265		
Nội bộ	đồng		478.491.383	478.491.383	2.123.473.843		
				0	0		

B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

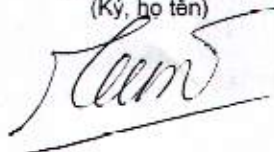
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm Nay	Năm Trước
1/ Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- TSCĐ/ Tổng số tài sản	%	54,42%	59,62%
- TS lưu động/Tổng số Tài sản	%	39,81%	34,56%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	9,90%	7,22%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	90,10%	92,78%
2/ Khả năng thanh toán nhanh			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	10,10	13,85
- khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,02	4,79
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,73	1,86
- khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần		
3/ Tỷ suất sinh lời			
3.1 tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	8,85%	9,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	6,90%	7,17%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	2,00%	9,41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1,56%	7,37%
3.3 tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE	%	1,93%	8,69%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

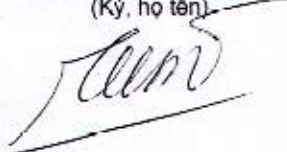
6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TIẾN